

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ LAI HƯNG

Số: 11 /NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Lai Hưng, ngày 25 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ LAI HƯNG KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 90 /TTr-UBND, ngày 17/12/2024 của UBND xã về việc phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách và phân bổ ngân sách năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 21/BC-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Ban kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân xã và ý kiến của đại biểu HĐND xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025, cụ thể như sau:

* **Tổng thu NSNN năm 2025:** 54.838.000.000đ

Trong đó:

Tổng thu cân đối NSX : 21.178.000.000đ

- Các khoản thu xã hưởng 100%: 130.000.000đ

+ Thu lệ phí:	100.000.000đ
+ Thu khác:	30.000.000đ

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 19.998.000.000đ

- Các khoản thu phân chia theo tỉ lệ %: 34.710.000.000đ

Trong đó: xã hưởng 1.050.000.000đ

+ Lệ phí môn bài:	200.000.000đ
+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:	650.000.000đ
+ Lệ phí trước bạ nhà đất:	400.000.000đ
+ Thuế giá trị gia tăng:	10.700.000.000đ
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp:	750.000.000đ
+ Thuế tài nguyên:	20.000.000đ
+ Thu tiền sử dụng đất:	12.200.000.000đ
+ Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước:	870.000.000đ
+ Thuế Thu nhập cá nhân:	7.900.000.000đ
+ Thu khác:	1.020.000.000đ

*** Tổng chi NS xã năm 2025: 21.178.000.000đ**

1. Chi DQTV, ANTT:	4.324.000.000đ
+ Chi DQTV:	2.192.000.000đ
+ Chi ANTT:	2.132.000.000đ
2. Chi sự nghiệp đào tạo:	50.000.000đ
3. Chi sự nghiệp y tế:	36.000.000đ
4. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin:	423.000.000đ
5. Chi sự nghiệp thể thao:	200.000.000đ
6. Chi sự nghiệp truyền thanh:	255.000.000đ
7. Chi sự nghiệp xã hội:	437.000.000đ
8. Chi sự nghiệp giao thông:	2.300.000.000đ
9. Chi sự nghiệp KT (điện chiếu sáng):	1.350.000.000đ
10. Chi sự nghiệp môi trường:	50.000.000đ

11. Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể:	11.328.100.000đ
- Chi quản lý nhà nước:	6.118.900.000đ
+ HĐND:	658.000.000đ
+ UBND:	5.460.900.000đ
- Chi công tác Đảng:	1.729.100.000đ
- Chi MTTQ xã	938.000.000đ
- Chi Đoàn Thanh niên:	634.000.000đ
- Chi Hội Phụ nữ:	499.000.000đ
- Chi Hội Nông Dân:	462.000.000đ
- Chi Hội Cựu Chiến Binh:	341.000.000đ
- Chi các tổ chức xã hội khác:	607.000.000đ
+ Hội Chữ thập đỏ:	307.000.000đ
+ Hội Người cao tuổi:	300.000.000đ
12. Dự phòng:	424.000.000đ

Điều 2. Giao UBND xã triển khai nhiệm vụ thu, chi ngân sách theo Nghị quyết đã phê duyệt, đồng thời tổ chức quản lý, kiểm tra việc thực hiện ngân sách theo đúng quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã thực hiện nhiệm vụ giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND xã khóa XII, kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 25 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND huyện;
- 02 Ban HĐND huyện;
- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy – TT HĐND xã;
- MTTQ, các đoàn thể xã;
- 02 Ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Liên thông CSDL HĐND các cấp;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Lê Thị Thúy Loan

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 25/12/2024 của Hội đồng nhân dân xã Lai Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	Tổng nguồn thu ngân sách địa phương	22.536	26.725	21.178	-5.547	79%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.704	1.425	1.180	-245	83%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	200	158	130	-28	82%
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	1.504	1.267	1.050		
3	Số giảm nguồn thu NSDP được đưa vào cân đối thu - chi do Trung ương giao phải để dành nguồn CCTL					
II	Thu bổ sung từ NS cấp trên	20.832	20.832	19.998	-834	96%
1	Thu bổ sung cân đối NS	18.597	18.597	17.825		
2	Thu bổ sung có mục tiêu				0	
3	Thu chuyển nguồn	2.235	2.235	2.173		
III	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư		3.029		-3.029	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.439			
B	Tổng chi NS địa phương	22.536	21.436	21.178	-258	94%
I	Tổng chi cân đối NSDP	22.536	21.436	21.178	-258	94%
1	Chi đầu tư phát triển	0	0	0	0	0
2	Chi thường xuyên	21.866	21.436	20.504	-932	94%
3	Chi trả nợ các khoản do chính quyền địa phương vay					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ TC					
5	Dự phòng ngân sách	420		424	424	101%
6	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	250		250	250	
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau				0	
C	Bổ sung cân đối thu, chi NSDP từ nguồn CCTL năm 2018				0	
D	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	0	5.289	0	-5.289	

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 25/12/2024 của Hội đồng nhân dân xã Lai Hưng)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2024		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Thu ngân sách nhà nước từ XSKD trên địa bàn	200	200	158	158	79%	79%
<u>1</u>	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế TTĐB						
	- Thuế tài nguyên						
<u>2</u>	Lệ phí trước bạ						
<u>3</u>	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
<u>4</u>	Thuế nhà đất, thuế SD đất phi nông nghiệp						
<u>5</u>	Thuế thu nhập cá nhân						
<u>6</u>	Thuế bảo vệ môi trường						
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX, KD trong nước						
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
<u>7</u>	Thu Phí và lệ phí	100	100	102	102	102%	102%
	Trong đó: xã trực tiếp thu	100	100	102	102	102%	102%
<u>8</u>	Thuế chuyển quyền sử dụng đất						
<u>9</u>	Thu tiền sử dụng đất						
<u>10</u>	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước						
<u>11</u>	Thu tiền bán tài sản nhà nước						
<u>12</u>	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
<u>13</u>	Thu khác ngân sách	100	100	56	56	56%	56%
	Trong đó: xã trực tiếp thu	100	100	56	56	56%	56%

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 25/12/2024 của Hội đồng nhân dân xã Lai Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	22.536	21.178	-1.358	94%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	22.536	21.178	-1.358	94%
I	Chi đầu tư phát triển		0	0	
1	Chi đầu tư cho các dự án			0	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SD đất			0	
-	Chi đầu tư từ thu XSKT			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức KT, các tổ chức TC của ĐP theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	0	
II	Chi thường xuyên	21.866	20.504	-1.362	94%
	Trong đó				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	52	50	-2	96%
2	Chi khoa học và công nghệ			0	
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	420	424	4	101%
VI	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	250	250	0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				






DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 25/12/2024 của Hội đồng nhân dân xã Lai Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
A	B	C
	<u>TỔNG CHI NSDP</u>	<u>21.178</u>
I	<u>Chi đầu tư phát triển (2)</u>	<u>0</u>
1	Chi đầu tư cho các dự án	0
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
b	Chi khoa học và công nghệ	
c	Chi quốc phòng	
d	Chi an ninh	
đ	Chi SN y tế, dân số và gia đình	
e	Chi SN văn hóa thông tin	
g	Chi SN phát thanh, truyền hình	
h	Chi SN thể dục thể thao	
i	Chi SN bảo vệ môi trường	
k	Chi SN kinh tế	
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	
m	Chi đảm bảo XH	
n	Chi khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức KT, các tổ chức TC của ĐP theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	0
II	<u>Chi thường xuyên</u>	<u>20.754</u>
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	50
b	Chi khoa học và công nghệ	0
c	Chi quốc phòng	2.192
d	Chi an ninh	2.132
đ	Chi SN y tế, dân số và gia đình	36
e	Chi SN văn hóa thông tin	423
g	Chi SN phát thanh, truyền hình	255
h	Chi SN thể dục thể thao	200
i	Chi SN bảo vệ môi trường	50
k	Chi SN kinh tế	1.350
l	Chi sự nghiệp giao thông	2.300
m	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	11.329



STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
A	B	C
n	Chi đảm bảo XH	437
o	Chi khác	0
III	<u>Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay</u>	
IV	<u>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</u>	
V	<u>Dự phòng ngân sách</u>	424
VI	<u>Chi tạo nguồn CCTL</u>	
VII	<u>Chi đầu tư XD CB từ nguồn vốn ODA do Trung ương bổ sung</u>	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 25/12/2024 của Hội đồng nhân dân xã Lai Hung)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2024	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024	SO SÁNH	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<u>TỔNG CHI NSDP</u>	<u>22.536</u>	<u>21.436</u>	<u>-1.100</u>	<u>95,1%</u>
I	<u>Chi đầu tư phát triển (2)</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	
1	Chi đầu tư cho các dự án				
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
b	Chi khoa học và công nghệ				
c	Chi quốc phòng				
d	Chi an ninh				
đ	Chi SN y tế, dân số và gia đình				
e	Chi SN văn hóa thông tin				
g	Chi SN phát thanh, truyền hình				
h	Chi SN thể dục thể thao				
i	Chi SN bảo vệ môi trường				
k	Chi SN kinh tế				
l	Chi hoạt động quản lý NN, Đảng, đoàn thể				
m	Chi đảm bảo XH				
n	Chi khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức KT, các tổ chức TC của ĐP theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	<u>Chi thường xuyên</u>	<u>21.866</u>	<u>21.436</u>	<u>-430</u>	<u>98%</u>
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	52	50	-2	96%
b	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0	
c	Chi quốc phòng	2.217	2.162	-54	98%

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2024	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024	SO SÁNH	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
d	Chi an ninh	2.534	2.484	-50	98%
đ	Chi SN y tế, dân số và gia đình	32	32	0	100%
e	Chi SN văn hóa thông tin	677	656	-21	97%
g	Chi SN phát thanh, truyền hình	228	223	-5	98%
h	Chi SN thể dục thể thao	200	194	-6	97%
i	Chi SN bảo vệ môi trường	71	69	-2	97%
k	Chi SN kinh tế	1.450	1.440	-10	99%
l	Chi sự nghiệp giao thông	2.150	2.150	0	100%
m	Chi hoạt động quản lý NN, Đảng, đoàn thể	11.913	11.634	-279	98%
n	Chi đảm bảo XH	342	342	0	100%
o	Chi khác				
III	<u>Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay</u>				
IV	<u>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</u>				
V	<u>Dự phòng ngân sách</u>	420		-420	0%
VI	<u>Chi tạo nguồn CCTL</u>			0	
VII	<u>Tiết kiệm 10% giữ lại</u>	250			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NSDP				

DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025



(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 25/12/2024 của Hội đồng nhân dân xã Lai Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thú y	Chi công nghiệp, xây dựng	Chi dịch vụ			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG SỐ	20.754	50	0	2.192	2.132	36	423	255	200	50	1.350	2.300	0	11.329	437	0	
1	Ban CHQS	2.192			2.192													
2	Công an	2.132			2.132													
3	Đào tạo	50	50															
4	Y tế	36					36											
5	Văn hóa thông tin	423						423										
6	Thể dục thể thao	200								200								
7	Truyền thanh	255							255									
8	SN giao thông	2.300											2.300					
9	Hoạt động kinh tế	1.350										1.350						
10	Môi trường	50									50							
11	SN xã hội	437														437		
12	Chi QLNN	6.119													6.119			
13	Đảng	1.729													1.729			
14	Đoàn thể	3.481													3.481			



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 25/12/2024 của Hội đồng nhân dân xã Lai Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	21.178	0	20.754	0	0	424	0	0	0	0	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	20.754	0	20.754	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Ban CHQS	2.192		2.192								
2	Công an	2.132		2.132								
3	Đào tạo	50		50								
4	Y tế	36		36								
5	Văn hóa thông tin	423		423								
6	Thẻ dực thể thao	200		200								
7	Truyền thanh	255		255								
8	SN giao thông	2.300		2.300								
9	Điện chiếu sáng	1.350		1.350								
10	Môi trường	50		50								
11	SN xã hội	437		437								
12	Chi QLNN	6.119		6.119								
13	Đảng	1.729		1.729								
14	Đoàn thể	3.481		3.481								
16	Dầu tư XD CB-GTNT	0	0									



**DANH GIÁ THỰC HIỆN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 25/12/2024 của Hội đồng nhân dân xã Lai Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

Biểu mẫu số 26

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	Tổng số	21.436	50	0	2.162	2.484	32	656	223	194	69	1.440	2.150	0	11.634	342	0	
1	Ban CHQS	2.162			2.162													
2	Công an	2.484				2.484												
3	Đào tạo	50	50															
4	Y tế	32					32											
5	Văn hóa thông tin	656						656										
6	Thể dục thể thao	223							223									
7	Truyền thanh	194								194								
8	Chi các hoạt động kinh tế	3.590										1.440	2.150					
9	Môi trường	69									69							
10	SN xã hội	342														342		
11	Chi QLNN	7.331													7.331			
12	Đảng	1.251													1.251			
13	Đoàn thể	3.052													3.052			

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 25/12/2024 của Hội đồng nhân dân xã Lai Hưng)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số	21.436	0	21.436	0	0	0	0	0	0
I	Các cơ quan, tổ chức	21.436	0	21.436	0	0	0	0	0	0
1	Ban CHQS	2.162		2.162						
2	Công an	2.484		2.484						
3	Đào tạo	50		50						
4	Y tế	32		32						
5	Văn hóa thông tin	656		656						
6	Thể dục thể thao	194		194						
7	Truyền thanh	223		223						
8	SN giao thông	2.150		2.150						
9	Điện chiếu sáng	1.440		1.440						
10	Môi trường	69		69						
11	SN xã hội	342		342						
12	Chi QLNN	7.331		7.331						
13	Đảng	1.251		1.251						
14	Đoàn thể	3.052		3.052						
15	Đầu tư XD CB-GTNT									
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (1)									
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)									
IV	Chi bổ sung có mục tiêu do ngân sách cấp dưới (2)									
V	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm									

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.





Biểu mẫu số 12

DANH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HDND ngày 25/12/2024 của Hội đồng nhân dân xã Lai Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3 = 2-1	4 = 2/1
<u>A</u>	<u>Tổng nguồn thu ngân sách địa phương</u>	<u>22.536</u>	<u>26.725</u>	<u>4.189</u>	<u>119%</u>
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.704	1.425	-279	84%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	200	158	-42	79%
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	1.504	1.267	-237	
II	Thu bổ sung từ NS cấp trên	20.832	20.832	0	100%
1	Thu bổ sung cân đối NS	18.597	18.597	0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu			0	
3	Thu chuyển nguồn	2.235	2.235		
III	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính			0	
IV	Thu kết dư	0	3.029	3.029	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.439	1.439	
<u>B</u>	<u>Tổng chi NS địa phương</u>	<u>22.536</u>	<u>21.436</u>	<u>-1.100</u>	<u>95,12%</u>
I	Tổng chi cân đối NSDP	22.536	21.436	-1.100	95,12%
1	Chi đầu tư phát triển			0	
2	Chi thường xuyên	21.866	21.436	-430	98%
3	Chi trả nợ các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ TC			0	
5	Dự phòng ngân sách	420		-420	0%
6	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	250		-250	
II	Chi các chương trình mục tiêu				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
<u>C</u>	<u>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP</u>	<u>0</u>	<u>5.289</u>	<u>5.289</u>	

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 25/12/2024 của Hội đồng nhân dân xã Lai Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024	UTH năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<u>TỔNG CHI NSDP</u>	<u>22.536</u>	<u>21.436</u>	<u>-1.100</u>	<u>95,12%</u>
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	22.536	21.436	-1.100	95,12%
I	Chi đầu tư phát triển	0	0	0	
1	Chi đầu tư cho các dự án			0	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SD đất			0	
-	Chi đầu tư từ thu XSKT			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức KT, các tổ chức TC của ĐP theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	21.866	21.436	-430	98,03%
	Trong đó				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	52	50	-2	96%
2	Chi khoa học và công nghệ			0	
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay			0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
V	Dự phòng ngân sách	420		-420	0%
VI	Tiết kiệm 10% giữ lại	250		-250	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				



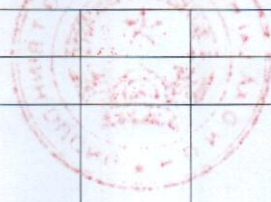
Biểu mẫu số 13

DANH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 25/12/2024 của Hội đồng nhân dân xã Lai Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Ước thực hiện năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	200	200	200	200	100	100
I	Thu nội địa	200	200	200	200	100	100
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) (Chi tiết theo sắc thuế)						
5	Thuế thu nhập cá nhân						
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ						
8	Thu phí, lệ phí	100	100	102	102	102	102
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường	100	100	102	102	102	102
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất						
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	100	100	56	56	56	56



17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						

Ghi chú:

(1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.

(4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.

(5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng đối với thành phố Hà Nội.



DANH MỤC CÔNG TRÌNH VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025

(Ban hành kèm theo thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Nguồn kinh phí: 12 (không tự chủ)

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 25/12/2024 của Hội đồng nhân dân xã Lai Hưng)

Chương	Loai	khoản	Diễn giải	Dự toán
989	280	292	Sửa chữa, dặm vá tuyến đường Lai Hưng - 30; Lai Hưng - 139, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.	1.000.000.000
989	280	292	Sửa chữa tuyến đường Lai Hưng - 12, Lai Hưng - 24, Lai Hưng - 169, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.	1.300.000.000
			Tổng cộng	2.300.000.000

Tổng số tiền bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm triệu đồng.

